

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỆT -
MAY NHA
TRANG

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA
TRANG
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:4200237973,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
DỆT - MAY NHA TRANG,
S=Khánh Hòa, C=VN
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2023.03.31
22:15:02+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
11.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT – MAY NHA TRANG

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	10 – 45

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 6 năm 2014;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 3 năm 2018;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 3 năm 2019;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 8 năm 2020;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30 tháng 10 năm 2020; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 15 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Vốn điều lệ: 235.000.000.000 VND (Hai trăm ba mươi lăm tỷ đồng)
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
- Tổng số cổ phần: 23.500.000 cổ phần
- Mã chứng khoán: NTT
- Sàn giao dịch: UPCoM

Văn phòng và nhà máy của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: (0258) 3727 243
Fax: (0258) 3727 227
Email: info@nhatrangtex.com
Website: <http://www.nhatrangtex.com>

Các đơn vị trực thuộc Công ty

Địa chỉ

Chi nhánh Khánh Hòa

12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (hạch toán độc lập từ ngày 10/09/2020)

54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch	29/04/2022	-
Ông Võ Đình Hùng	Thành viên	26/04/2019	29/04/2022
Ông Trần Hoàng Thảo	Thành viên	29/04/2022	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	29/04/2022	-
Ông Nguyễn Chí Trực	Thành viên	29/04/2022	-
Ông Phan Minh Tiến	Thành viên	29/04/2022	-

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Trưởng ban	29/04/2022
Bà Mai Thị Tinh	Thành viên	29/04/2022
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên	29/04/2022

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Võ Đình Hùng	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2020	15/07/2022
Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc	25/09/2019	-
Bà Phạm Thị Hương Lan	Phó Tổng Giám đốc	04/08/2020	-
Ông Nguyễn Chí Trực	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2020	-
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	24/02/2021	-
Ông Phan Minh Tiến	Giám đốc điều hành	18/03/2019	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Giám đốc điều hành	04/01/2021	-

Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Kế toán trưởng	01/05/2020

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đặng Vũ Hùng (bổ nhiệm ngày 30/07/2020).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Để lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

7. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản nợ ngắn hạn (Mã số 310) lớn hơn tài sản ngắn hạn (Mã số 100) của Công ty là 19.086.840.286 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 55.367.644.980 VND). Khả năng Công ty tiếp tục hoạt động phụ thuộc vào việc thực hiện các hoạt động kinh doanh có lãi trong tương lai. Các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và phải trả người bán ngắn hạn. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ hoạt động có lãi trong tương lai và đảm bảo đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 vẫn được lập trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

8. Phê duyệt các Báo cáo tài chính tổng hợp

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



ĐẶNG VŨ HÙNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2023



Số: 151B/2023/BCKT-HCM.00562

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh 9.2 trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp về giả định hoạt động liên tục của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản nợ ngắn hạn (Mã số 310) lớn hơn tài sản ngắn hạn (Mã số 100) của Công ty là 19.086.840.286 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 55.367.644.980 VND). Điều kiện này cho thấy có sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



TRẦN ĐẶC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2023

NGUYỄN THỊ THỦY TRANG
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4128-2022-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		611.271.502.944	466.272.134.357
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	25.191.593.701	24.119.689.230
Tiền	111		25.191.593.701	19.591.689.230
Các khoản tương đương tiền	112		-	4.528.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.620.000.000	16.100.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	44.620.000.000	16.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.135.364.573	126.957.338.115
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3.1	92.871.778.437	90.619.492.277
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	54.802.486.049	11.626.505.343
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	740.046.201	25.990.286.609
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.278.946.114)	(1.278.946.114)
Hàng tồn kho	140		386.686.313.929	293.933.381.548
Hàng tồn kho	141	5.7	386.686.313.929	293.933.381.548
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.638.230.741	5.161.725.464
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	1.772.976.583	1.172.475.152
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	1.170.437.558	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	4.694.816.600	3.989.250.312
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		339.788.225.466	296.320.457.831
Các khoản phải thu dài hạn	210		36.653.153.023	45.904.883.713
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3.2	36.653.153.023	45.904.883.713
Tài sản cố định	220		235.774.284.216	231.705.229.471
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	234.035.316.021	229.923.827.944
Nguyên giá	222		601.815.027.744	628.281.567.211
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(367.779.711.723)	(398.357.739.267)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.738.968.195	1.781.401.527
Nguyên giá	228		1.909.500.000	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(170.531.805)	(128.098.473)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		61.036.567.562	12.820.158.318
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	61.036.567.562	12.820.158.318
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.221.725.000	1.221.725.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.2	1.221.725.000	1.221.725.000
Tài sản dài hạn khác	260		5.102.495.665	4.668.461.329
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	5.102.495.665	4.668.461.329
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		951.059.728.410	762.592.592.188

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		776.337.207.649	638.763.224.568
Nợ ngắn hạn	310		630.358.343.230	521.639.779.337
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12.1	304.724.151.356	166.848.333.781
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	17.218.251.259	22.671.773.761
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.375.941.105	2.215.068.744
Phải trả người lao động	314		15.377.913.369	10.094.178.805
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.582.433.857	2.350.227.060
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	3.911.731.723	1.626.512.700
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	281.603.628.050	315.164.267.148
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	102.358.750	370.933.075
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.19	461.933.761	298.484.263
Nợ dài hạn	330		145.978.864.419	117.123.445.231
Phải trả người bán dài hạn	331	5.12.2	33.155.141.875	16.738.560.233
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	112.823.722.544	100.384.884.998
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.722.520.761	123.829.367.620
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	174.722.520.761	123.829.367.620
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		235.000.000.000	185.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		235.000.000.000	185.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.820.000.000	2.030.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		23.696.115.722	22.015.663.659
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(85.793.594.961)	(85.216.296.039)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(87.296.748.102)	(87.296.748.102)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.503.153.141	2.080.452.063
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		951.059.728.410	762.592.592.188



NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
Kế toán trưởng



ĐẶNG VŨ HÙNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	755.136.881.902	637.245.156.083
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.813.751.048	1.320.163.820
Doanh thu thuần	10		751.323.130.854	635.924.992.263
Giá vốn hàng bán	11	6.2	688.626.178.237	585.319.509.306
Lợi nhuận gộp	20		62.696.952.617	50.605.482.957
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.889.069.054	1.110.546.114
Chi phí tài chính	22	6.4	24.166.617.678	21.573.014.326
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		20.440.415.579	20.546.961.927
Chi phí bán hàng	25	6.5	8.327.733.380	8.390.308.959
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	23.558.509.158	22.252.704.745
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		9.533.161.455	(499.998.959)
Thu nhập khác	31	6.7	2.417.409.873	3.150.294.142
Chi phí khác	32	6.8	10.257.623.831	372.904.752
Lợi nhuận khác	40		(7.840.213.958)	2.777.389.390
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.692.947.497	2.277.390.431
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	189.794.356	196.938.368
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.503.153.141	2.080.452.063
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9.1	68	91

NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
Kế toán trưởng



ĐẶNG VŨ HÙNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.692.947.497	2.277.390.431
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02	5.9.5.10	25.500.473.934	25.797.692.731
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	5.18	(268.574.325)	84.231.850
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.119.687.305	(257.566.831)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.084.050.175)	(509.971.862)
Chi phí lãi vay	06	6.4	20.440.415.579	20.546.961.927
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		46.400.899.815	47.938.738.246
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		25.665.839.169	12.035.040.389
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(96.852.194.191)	(106.534.209.377)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		117.259.113.588	85.839.124.506
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(1.034.535.767)	(1.697.255.243)
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.163.861.528)	(20.043.533.894)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.14	(55.376.755)	(141.561.613)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.19	47.699.500	48.713.800
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	5.19	(284.250.002)	(94.817.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.983.333.829	17.350.239.660
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(74.250.774.195)	(7.137.853.888)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	6.7	2.770.462.000	441.900.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.520.000.000)	(17.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	1.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		760.548.348	68.071.862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(99.239.763.847)	(22.727.882.026)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	5.20	49.790.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	5.17	687.447.511.955	628.946.425.483
Tiền trả nợ gốc vay	34	5.17	(709.790.221.456)	(608.148.925.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27.447.290.499	20.797.500.047
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		1.190.860.481	15.419.857.681
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	5.1	24.119.689.230	8.601.219.892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(118.956.010)	98.611.657
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5.1	25.191.593.701	24.119.689.230

ch

NGUYỄN THỊ CẨM VĂN
Người lập biểu

ng

NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
Kế toán trưởng



ĐẶNG VŨ HÙNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 15 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Vốn điều lệ: 235.000.000.000 VND (Hai trăm ba mươi lăm tỷ đồng)
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
- Tổng số cổ phần: 23.500.000 cổ phần
- Mã chứng khoán: NTT
- Sàn giao dịch: UPCoM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất hàng may mặc;
- Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất giấy, dép;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch;
- Sản xuất các loại bông, xơ, sợi;
- Sản xuất các loại vải;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất máy móc thiết bị; vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép;
- Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại bông xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may;
- Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại. Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch;
- Nhà hàng;
- Kinh doanh xăng dầu, chất đốt;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- In trực tiếp lên vải dệt;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động của các cảng tin và hàng ăn tự phục vụ; và
- Giặt khô, giặt ướt, là... các loại quần áo và hàng dệt, được giặt bằng tay, bằng máy giặt).

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất hàng may mặc, bông, xơ, sợi và vải các loại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 1.074 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.083 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua tại ngày 31/12/2022 là 23.440 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày 31/12/2022 là 23.440 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá bán ngoại tệ tại ngày 30/12/2022 là 23.760 VND/USD, 25.883,93 VND/EUR.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đồ dùng, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 18 đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	02 – 15 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

Thửa đất	Địa chỉ	Diện tích	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Mục đích sử dụng	Thời gian sử dụng
Số 55, tờ bản đồ số 6	Thôn Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	5.053,7 m ²	Số CO 333731 ngày 13/11/2018	Đất trồng cây hàng năm khác	Đến 15/10/2063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.19 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Đối tượng	Mối quan hệ
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Chi nhánh của cổ đông
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	Công ty do ông Nguyễn Chí Trực làm đại diện pháp luật
Công ty TNHH Sinnika Việt Nam	Công ty do ông Đặng Vũ Hùng làm đại diện pháp luật
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	276.833.059	179.085.234
Tiền gửi ngân hàng – VND	11.874.337.757	8.357.449.988
Tiền gửi ngân hàng – USD	13.040.422.885	11.055.154.008
Các khoản tương đương tiền	-	4.528.000.000
	25.191.593.701	24.119.689.230

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 556.482,52 USD tương đương 13.040.422.885 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng				
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	5.100.000.000	5.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	38.520.000.000	38.520.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	44.620.000.000	44.620.000.000	16.100.000.000	16.100.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa là 5.100.000.000 VND (xem Thuyết minh 5.17.1).

5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần Bông Tây Nguyên	266.915.000	-	(*)	266.915.000	-	(*)
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	954.810.000	-	(*)	954.810.000	-	(*)
	1.221.725.000	-		1.221.725.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

- Cam kết của Công ty về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2022:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Vốn cam kết góp VND	Vốn đã góp đến 31/12/2022 VND	Vốn chưa góp đến 31/12/2022 VND
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000	545.190.000
	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000	545.190.000

5.3 Phải thu khách hàng

5.3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	5.802.833.872	12.693.515.898
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	1.997.510.962	257.346.584
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	28.483.164.190	13.169.757.373
Công ty TNHH Sinnika Việt Nam	807.372.933	-
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	17.518.242.260	11.873.276.498
Phải thu các khách hàng khác		
Pacific Sunwear of California, LLC	9.793.006.550	8.323.350.130
Các khách hàng khác	28.469.647.670	44.302.245.794
	92.871.778.437	90.619.492.277

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là 946.874,92 USD tương đương 22.165.892.815 VND.

5.3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – Phải thu tiền bán tài sản	36.653.153.023	45.904.883.713
	36.653.153.023	45.904.883.713

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước cho các nhà cung cấp khác		
Ecom Commodities Pty Ltd	16.658.499.748	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phúc Minh	9.057.899.664	72.882.261
Saurer Spinning Solutions GMBH & Co.KG	8.374.630.519	8.374.630.519
Các nhà cung cấp khác	20.711.456.118	3.178.992.563
	54.802.486.049	11.626.505.343

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	887.293,24	20.870.134.818
EUR	367.359,55	9.713.697.545
		30.583.832.363

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú				
– Phạt vi phạm hợp đồng	-	-	20.546.732.447	-
Tạm ứng nhân viên	23.175.987	-	44.441.501	-
Ký quỹ mở L/C	645.108.024	-	5.348.843.663	-
Phải thu khác	71.762.190	-	50.268.998	-
	740.046.201	-	25.990.286.609	-

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	31/12/2022 Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	01/01/2022 Dự phòng VND
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Phải thu tiền bán hàng						
Công ty cổ phần Dệt May	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)
Hapaco Hải Phòng	năm			năm		
Công ty TNHH SX DV XNK	Trên 3 năm	209.661.832	(209.661.832)	Trên 3 năm	209.661.832	(209.661.832)
Hưng Thành Đạt	năm			năm		
Các tổ chức, cá nhân khác	Từ 1 đến 3 năm	1.172.432.057	(281.745.522)	Từ 1 đến 3 năm	1.013.289.292	(281.745.522)
		2.169.632.649	(1.278.946.114)		2.010.489.884	(1.278.946.114)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.278.946.114	1.278.946.114
Trích lập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.278.946.114	1.278.946.114

5.7 Hàng tồn kho

	Giá trị VND	31/12/2022 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2022 Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.956.520.815	-
Nguyên liệu, vật liệu	192.944.194.201	-	131.632.920.369	-
Công cụ, dụng cụ	3.348.427.579	-	59.352.219	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	67.837.248.888	-	72.813.890.236	-
Thành phẩm	121.966.236.735	-	85.029.097.893	-
Hàng hóa	217.561.067	-	332.471.032	-
Hàng gửi đi bán	372.645.459	-	109.128.984	-
	386.686.313.929	-	293.933.381.548	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hàng tồn kho của Công ty thể chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng là 170.000.000.000 VND (xem Thuyết minh 5.17.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.222.645.258	570.840.455
Chi phí sửa chữa	70.196.366	265.668.535
Chi phí bảo hiểm	214.057.554	187.583.263
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	266.077.405	148.382.899
	1.772.976.583	1.172.475.152

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	3.614.830.720	1.403.168.519
Chi phí sửa chữa	599.231.367	2.335.714.151
Chi phí trả trước dài hạn khác	888.433.578	929.578.659
	5.102.495.665	4.668.461.329

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	137.785.089.684	476.028.580.619	11.863.865.454	2.495.071.454	108.960.000	628.281.567.211
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Tăng từ XDCB	2.089.113.043	27.802.375.809	125.000.000	-	-	30.016.488.852
Thanh lý	(458.361.787)	(54.947.905.243)	(819.544.840)	(257.216.449)	-	(56.483.028.319)
Tại ngày 31/12/2022	139.415.840.940	448.883.051.185	11.169.320.614	2.237.855.005	108.960.000	601.815.027.744
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	71.745.266.619	313.948.384.821	10.161.111.485	2.394.016.342	108.960.000	398.357.739.267
Khấu hao trong năm	3.278.788.811	21.477.990.027	657.815.549	43.446.215	-	25.458.040.602
Thanh lý	(456.417.206)	(54.521.814.349)	(800.620.142)	(257.216.449)	-	(56.036.068.146)
Tại ngày 31/12/2022	74.567.638.224	280.904.560.499	10.018.306.892	2.180.246.108	108.960.000	367.779.711.723
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	66.039.823.065	162.080.195.798	1.702.753.969	101.055.112	-	229.923.827.944
Tại ngày 31/12/2022	64.848.202.716	167.978.490.686	1.151.013.722	57.608.897	-	234.035.316.021
Trong đó:						
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2022	47.387.813.376	174.320.255.807	5.335.259.006	1.769.650.710	108.960.000	228.921.938.899
Tại ngày 31/12/2022	48.713.471.660	134.540.930.699	6.930.328.221	1.546.161.534	108.960.000	191.839.852.114
- Giá trị còn lại của TSCĐ thế chấp tại Ngân hàng						
Tại ngày 01/01/2022	66.039.823.065	162.080.195.798	1.702.753.969	101.055.112	-	229.923.827.944
Tại ngày 31/12/2022	64.848.202.716	167.978.490.686	1.151.013.722	57.608.897	-	234.035.316.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2022	1.909.500.000	1.909.500.000
Tăng trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2022	1.909.500.000	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2022	128.098.473	128.098.473
Khấu hao trong năm	42.433.332	42.433.332
Tại ngày 31/12/2022	170.531.805	170.531.805
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	1.781.401.527	1.781.401.527
Tại ngày 31/12/2022	1.738.968.195	1.738.968.195
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ thế chấp tại Ngân hàng</i>		
Tại ngày 01/01/2022	1.781.401.527	1.781.401.527
Tại ngày 31/12/2022	1.738.968.195	1.738.968.195

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2022 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2022 VND
Mua sắm tài sản cố định					
Đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi Nhà máy sợi 3	5.815.418.493	20.658.437.741	(26.290.218.713)	(183.637.521)	-
Phương án đầu tư hiệu quả sản xuất sợi Nhà máy sợi 3	136.800.400	25.737.905.626	-	(10.479.916)	25.864.226.110
Các dự án khác	30.753.300	32.088.621.971	(1.674.584.233)	(3.034.697.342)	27.410.093.696
	5.982.972.193	78.484.965.338	(27.964.802.946)	(3.228.814.779)	53.274.319.806
Xây dựng cơ bản dở dang					
Dự án mở rộng nhà để xe hai bánh - nhà xưởng số 3	-	363.569.546	(363.569.546)	-	-
Các dự án khác	-	2.090.168.959	(1.688.116.360)	-	402.052.599
		2.453.738.505	(2.051.685.906)	-	402.052.599
Sửa chữa lớn tài sản cố định					
Sửa chữa, khắc phục Nhà máy sợi 3	6.837.186.125	-	-	-	6.837.186.125
Các dự án khác	-	563.822.655	-	(40.813.623)	523.009.032
	6.837.186.125	563.822.655	-	(40.813.623)	7.360.195.157
	12.820.158.318	81.502.526.498	(30.016.488.852)	(3.269.628.402)	61.036.567.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12 Phải trả người bán**5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	11.028.723.962	11.028.723.962	13.932.091.494	13.932.091.494
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	219.029.141.853	219.029.141.853	121.196.407.001	121.196.407.001
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	-	-	2.673.625.626	2.673.625.626
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	380.160.000	380.160.000	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Bentex Trading	20.511.532.800	20.511.532.800	-	-
Các nhà cung cấp khác	53.774.592.741	53.774.592.741	29.046.209.660	29.046.209.660
	304.724.151.356	304.724.151.356	166.848.333.781	166.848.333.781

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	1.534.253,74	36.355.451.118
EUR	433.350,00	11.216.801.086
		47.572.252.184

5.12.2 Phải trả người bán dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	33.155.141.875	33.155.141.875	16.738.560.233	16.738.560.233
	33.155.141.875	33.155.141.875	16.738.560.233	16.738.560.233

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	15.877.369.170	16.149.233.463
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế		5.272.292.518
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Dệt Lucky Star	637.161.199	-
Các khách hàng khác	703.720.890	1.250.247.780
	17.218.251.259	22.671.773.761

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 375,66 USD tương đương 8.746.602 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.14 Thuế**Thuế giá trị gia tăng**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ	1.170.437.558	-

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Bông thô chưa qua chế biến	Không chịu thuế
- Bông phế	5%
- Các sản phẩm, dịch vụ khác	8 - 10%

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Số phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	- 2.118.914.009		19.499.555.181	(17.484.267.615)	-	4.134.201.575
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	6.471.687.733	(6.473.396.653)	1.708.920	-
Thuế nhập khẩu	596.380.405	-	195.543.131	(903.406.464)	1.304.243.738	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.333.487.187	-	189.794.356	(55.376.755)	3.388.863.942	189.794.356
Thuế thu nhập cá nhân	-	96.154.735	246.867.017	(291.076.578)	-	51.945.174
Tiền thuế đất, thuế đất	59.382.720	-	8.351.918.243	(8.292.535.523)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	241.997.298	(241.997.298)	-	-
	3.989.250.312	2.215.068.744	35.197.362.959	(33.742.056.886)	4.694.816.600	4.375.941.105

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.692.947.497	2.277.390.431
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	4.004.806.719	7.373.396.616
Chi phí không được trừ	78.922.432	263.448.630
Chi phí dự phòng trợ cấp thất nghiệp	557.527.500	306.299.100
Chi phí lãi vay thuần không được trừ (*)	3.248.701.445	6.782.272.614
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	119.655.342	21.376.272
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(56.562.765)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	-	(56.562.765)
Tổng thu nhập chịu thuế	5.697.754.216	9.594.224.282
Lỗi các năm trước được chuyển	(4.748.782.434)	(9.317.340.507)
Thu nhập tính thuế	948.971.782	276.883.776
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN ước tính	189.794.356	55.376.755
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	-	141.561.613
Chi phí thuế TNDN hiện hành	189.794.356	196.938.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

(*) Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính Phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết thì tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

<u>Vị trí đất</u>	<u>Mức tiền thuê</u>
12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	325.728 VND/m ² /năm
54 Tôn Thất Tùng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	2.528.000 VND/m ² /năm
Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	36.288 VND/m ² /năm

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí vận hành trạm biến áp	-	1.013.605.009
Chi phí lãi vay phải trả	2.459.819.461	847.648.972
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	122.614.396	488.973.079
	2.582.433.857	2.350.227.060

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế – Tiền mượn	-	370.605.664
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế – Lãi vay phải trả	664.383.562	-
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế - Phải trả khác	249.991.086	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	2.523.729.853	1.194.723.815
Bảo hiểm xã hội	46.912.525	6.190.811
Bảo hiểm y tế	12.146.487	20.148.764
Bảo hiểm thất nghiệp	1.934.688	9.843.646
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.800.000	25.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	385.833.522	-
	3.911.731.723	1.626.512.700

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

			31/12/2022		01/01/2022
		Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
		VND	trả nợ	VND	trả nợ
			VND		VND
Vay ngắn hạn bên liên quan					
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	(a)	10.000.000.000	10.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác					
Vay ngắn hạn ngân hàng					
• VCB Khánh Hòa – VND	(b)	140.454.790.687	140.454.790.687	184.935.412.649	184.935.412.649
• BIDV Khánh Hòa – VND	(c)	59.926.721.746	59.926.721.746	59.586.728.523	59.586.728.523
• Vietinbank Thủ Thiêm – USD	(d)	42.345.415.617	42.345.415.617	26.681.725.976	26.681.725.976
		242.726.928.050	242.726.928.050	271.203.867.148	271.203.867.148
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 5.17.2)					
		28.876.700.000	28.876.700.000	25.960.400.000	25.960.400.000
		281.603.628.050	281.603.628.050	315.164.267.148	315.164.267.148

Thông tin chi tiết về từng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

(a) Vay ngắn hạn Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế

Hợp đồng vay vốn:	004/2021/VTJ-DMNT ngày 28/07/2021 và phụ lục ngày 17/06/2022.
Hạn mức:	18.000.000.000 VND.
Mục đích:	Ứng trước một số hợp đồng nhập khẩu máy móc thiết bị thuộc chương trình đầu tư Nhà máy Sợi 2 và bổ sung tài sản thế chấp để sử dụng nguồn vay vốn tại ngân hàng BIDV.
Thời hạn vay:	Đến ngày 30/06/2023.
Lãi suất:	5,00%/năm.
Tài sản đảm bảo:	Không có tài sản đảm bảo.

Số dư vay ngắn hạn Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 10.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("VCB Khánh Hòa") theo các hợp đồng như sau:

Hợp đồng hạn mức:	Số 2022/HDHM-DM ngày 12/12/2022.
Hạn mức:	185.000.000.000 VND.
Mục đích:	Tài trợ các nhu cầu vay ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu cho vay ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.
Thời hạn vay:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay, 6 tháng đối với từng giấy nhận nợ.
Lãi suất:	Lãi suất hiện tại là từ 5,60% đến 8,50%/năm.
Tài sản đảm bảo:	<ul style="list-style-type: none">- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;- 24 hạng mục máy móc thiết bị thuộc dự án dệt kim; 15 máy dệt kim phẳng; 6 máy dệt kim tròn, 1 máy nhuộm; 3 xe ô tô biển kiểm soát 79B-022.06, 79N-2117, 79N-2030; 1 máy đo quang phổ;- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh trị giá 170 tỷ đồng;- Các khoản phải thu khách hàng luân chuyển trị giá 60 tỷ đồng;- Bảo lãnh của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú trị giá 115 tỷ đồng;- Bảo lãnh của Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế trị giá 110 tỷ đồng.

Số dư vay ngắn hạn VCB Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 140.454.790.687 VND.

(c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("BIDV Khánh Hòa")

Hợp đồng hạn mức:	Số 01/2022/4774139/HĐTD ngày 28/07/2022.
Hạn mức:	80.000.000.000 VND.
Mục đích:	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
Thời hạn hạn mức:	Kể từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 30/06/2023. Đối với từng khế ước nhận nợ là 6 tháng.
Lãi suất:	Lãi suất hiện tại là từ 5,90% đến 7,40%/năm.
Tài sản đảm bảo:	<ul style="list-style-type: none">- 06 xe ô tô;- Máy móc thiết bị nhà máy sợi 1, sợi 2 và nhà máy may 4 và 6 xe ô tô;- Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;- Quyền sử dụng đất tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;- 04 máy nhuộm đồng bộ Fongs cùng 1 xe ô tô con nhãn hiệu Toyota Camry;- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh;- 02 xe ô tô biển 79B-005.13 và 79B-005.23;- Máy móc thiết bị nhà máy may 4 (giai đoạn 1);- 02 xe ô tô khách 29 chỗ nhãn hiệu Transinco BKS 79B-027.70, 79B-027.79;- Xe ô tô khách 34 chỗ nhãn hiệu Samco biển kiểm soát 79B-027.87;- Máy móc thiết bị hiệu Brother và các thiết bị thuộc trạm biển áp;- Máy móc thiết bị nhà máy may 2 theo Lean và máy lọc xơ ngoại lai;- Dây chuyền máy bông thuộc Nhà máy sợi 3 (chuyển đổi cơ cấu mặt hàng);- 02 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng trị giá 5.100.000.000 VND.- 03 máy nén khí trục vít King Power xuất xứ Đức, 01 máy sợi thô Hicorp xuất xứ Trung Quốc, 04 máy kéo sợi con mới 100% xuất xứ Trung Quốc, tất cả thuộc nhà máy sợi 2;- Thẻ chấp hàng tồn kho và các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng do BIDV cấp tín dụng;- Bảo lãnh vay vốn của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú trị giá 60 tỷ đồng.

Số dư vay ngắn hạn BIDV Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 59.926.721.746 VND.

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(d) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm")

Hợp đồng hạn mức: Số 205/2022-HĐCVHM/NHCT903-DMNT ngày 20/07/2022.

Hạn mức: 45.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Hồ Chí Minh – Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang.

Thời hạn hạn mức: Từ ngày 20/07/2022 đến hết ngày 30/06/2023.

Đối với từng khế ước nhận nợ là 6 tháng.

Lãi suất: Lãi suất áp dụng cho từng khoản vay được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng.
Lãi suất hiện tại đối với khoản vay USD là từ 3,70% đến 5,00%/năm.

Số dư vay ngắn hạn Vietinbank Thủ Thiêm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.808.995,80 USD tương đương 42.981.740.208 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Số tiền vay/Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả VND	Thanh toán trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	271.203.867.148	645.054.678.983	(673.531.618.081)	242.726.928.050
Vay bên liên quan	18.000.000.000	-	(8.000.000.000)	10.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	25.960.400.000	28.776.400.000	(25.860.100.000)	28.876.700.000
	315.164.267.148	673.831.078.983	(707.391.718.081)	281.603.628.050

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		Giá trị VND	31/12/2022 Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	01/01/2022 Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn bên liên quan					
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	(a)	59.500.000.000	59.500.000.000	19.500.000.000	19.500.000.000
		59.500.000.000	59.500.000.000	19.500.000.000	19.500.000.000
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác					
Vay dài hạn ngân hàng					
• VCB Khánh Hòa – VND	(b)	46.402.292.433	46.402.292.433	59.049.459.461	59.049.459.461
• VCB Khánh Hòa – USD	(b)	34.546.530.111	34.546.530.111	46.231.325.537	46.231.325.537
• BIDV Khánh Hòa – VND	(c)	1.251.600.000	1.251.600.000	1.564.500.000	1.564.500.000
		82.200.422.544	82.200.422.544	106.845.284.998	106.845.284.998
Nợ dài hạn đến hạn trả					
• VCB Khánh Hòa – VND		(16.000.000.000)	(16.000.000.000)	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
• VCB Khánh Hòa – USD		(12.355.200.000)	(12.355.200.000)	(10.543.200.000)	(10.543.200.000)
• BIDV Khánh Hòa – VND		(521.500.000)	(521.500.000)	(417.200.000)	(417.200.000)
		(28.876.700.000)	(28.876.700.000)	(25.960.400.000)	(25.960.400.000)
		112.823.722.544	112.823.722.544	100.384.884.998	100.384.884.998

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:

(a) Vay dài hạn Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú, bao gồm các hợp đồng:

Hợp đồng vay vốn:	Số 001/2021/PPJ-DMNT ngày 28/07/2021 và phụ lục ngày 27/12/2022.
Hạn mức:	9.500.000.000 VND.
Mục đích:	Ký quỹ mở L/C nhập máy móc thiết bị làm vốn đối ứng dự án Nhà máy sợi 3.
Thời hạn vay:	36 tháng từ ngày chuyển đủ khoản vay.
Lãi suất:	5%/năm.
Tài sản đảm bảo:	Không có.
Hợp đồng vay vốn:	Số 002/2021/PPJ-DMNT ngày 06/12/2021 và phụ lục ngày 27/12/2022.
Hạn mức:	10.000.000.000 VND.
Mục đích:	Ký quỹ mở L/C, mua sắm máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT, làm vốn tự có cho dự án đầu tư chiều sâu dây chuyền Zinser nhà máy sợi 2.
Thời hạn vay:	36 tháng từ ngày chuyển đủ khoản vay.
Lãi suất:	5%/năm.
Tài sản đảm bảo:	Không có.
Hợp đồng vay vốn:	003/2021/PPJ-DMNT ngày 06/12/2021.
Hạn mức:	50.000.000.000 VND.
Mục đích:	Ký quỹ mở L/C nhập máy móc thiết bị làm vốn đối ứng dự án Đầu tư nâng công suất sản xuất sợi Nhà máy sợi 2.
Thời hạn vay:	108 tháng từ ngày chuyển đủ khoản vay.
Lãi suất:	5%/năm.
Tài sản đảm bảo:	Không có.

Số dư vay dài hạn Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 59.500.000.000 VND.

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("VCB Khánh Hòa") bao gồm các hợp đồng:

Hợp đồng hạn mức số	2015/DA-DM ngày 07/09/2015 và phụ lục số 2015/DA-DM/PL01 ngày 23/08/2017
Hạn mức:	230.000.000.000 VND.
Mục đích:	Thanh toán chi phí thực hiện dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim" tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Thời hạn vay:	120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, bao gồm thời gian ân hạn không thu nợ gốc 18 tháng.
Lãi suất:	Đối với khoản vay VND là 7,00%/năm. Đối với khoản vay USD là 4,00%/năm.
Tài sản đảm bảo:	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim" gồm toàn bộ máy móc và toàn bộ tài sản trên đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim" tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2021/SOI3-DM/01 ngày 29/07/2021

Hạn mức: 2.700.000.000 VND.

Mục đích: Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến phương án đầu tư các máy chải kỹ và máy ghép sợi bộ thuộc "Dự án đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi nhà máy sợi 3".

Thời hạn vay: 72 tháng (thời gian ân hạn 6 tháng từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên).

Lãi suất: Tùy theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất hiện tại là 9,10%/năm

Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại KM 1447, quốc lộ 1 A, Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;
- 24 máy móc thiết bị thuộc dự án dệt kim; 15 máy dệt kim phẳng, 6 máy dệt kim tròn, 1 máy nhuộm;
- Nhóm máy móc thiết bị xuất xứ Trung Quốc thuộc "Dự án đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi nhà máy sợi 3";
- Nhóm máy móc thiết bị xuất xứ Đức và Nhật Bản thuộc "Dự án đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi nhà máy sợi 3";
- Bảo lãnh của Công ty cổ phần Quốc tế Phong phú trị giá 17.400.000.000 VND theo văn bản bảo lãnh vay vốn do Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú phát hành;
- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 01/2007/HĐTD ngày 10/09/2007 và các phụ lục hợp đồng thuê đất đính kèm giữa Công ty và UBND Tỉnh Khánh Hòa.

Chi tiết số dư vay dài hạn VCB Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- VND		46.402.292.433
- USD	1.453.978,54	34.546.530.111
		80.948.822.544

(c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("BIDV Khánh Hòa");

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4774139/HĐTD ngày 13/07/2020

Hạn mức: 3.700.000.000 VND.

Mục đích: Đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi nhà máy sợi 2.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất: Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần và được xác định như sau: lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 24 tháng + 3,90%/năm. Lãi suất hiện tại là 9,50%/năm.

Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp máy móc thiết bị chính dự án đầu tư nâng cao chất lượng sợi nhà máy sợi 2 (7056 bộ compact và 01 máy thò 132 cọc); vật tư phụ tùng (03 bộ kim chải); hệ thống đường ống cấp, hút bụi, hệ thống điện, hệ thống khí nén nhà máy sợi 2. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 5.164.000.000 VND.

Số dư vay dài hạn BIDV Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.251.600.000 VND.

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay dài hạn bên liên quan	59.500.000.000	-	29.500.000.000	30.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	82.200.422.544	28.876.700.000	53.323.722.544	-
	141.700.422.544	28.876.700.000	82.823.722.544	30.000.000.000
Tại ngày 01/01/2022				
Vay dài hạn bên liên quan	19.500.000.000	-	19.500.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	106.845.284.998	25.960.400.000	80.884.884.998	-
	126.345.284.998	25.960.400.000	100.384.884.998	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2022	Số tiền vay	Thanh toán trong năm	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn bên liên quan	19.500.000.000	40.000.000.000	-	-	-	59.500.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	80.884.884.998	2.392.832.972	(2.398.503.375)	(28.776.400.000)	1.220.907.949	53.323.722.544
	100.384.884.998	42.392.832.972	(2.398.503.375)	(28.776.400.000)	1.220.907.949	112.823.722.544

5.18 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	01/01/2022	Trích lập trong năm	Số sử dụng trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	370.933.075	557.527.500	(826.101.825)	102.358.750
	370.933.075	557.527.500	(826.101.825)	102.358.750

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	15.812.081	282.672.182	298.484.263
Trích lập quỹ	200.000.000	200.000.000	400.000.000
Tặng khác	2.980.000	44.719.500	47.699.500
Chi quỹ trong năm	(85.300.000)	(198.950.002)	(284.250.002)
Tại ngày 31/12/2022	133.492.081	328.441.680	461.933.761

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐET - MAY NHA TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phước, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.20 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(87.296.748.102)	121.748.915.557
Lãi trong năm 2021	-	-	-	2.080.452.063	2.080.452.063
Tại ngày 31/12/2021	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(85.216.296.039)	123.829.367.620
Tại ngày 01/01/2022	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(85.216.296.039)	123.829.367.620
Lãi trong năm 2022	-	-	-	1.503.153.141	1.503.153.141
Tăng vốn trong năm	50.000.000.000	(210.000.000)	-	-	49.790.000.000
Trích quỹ trong năm	-	-	1.680.452.063	(1.680.452.063)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(85.793.594.961)	174.722.520.761

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 15 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp:

Vốn điều lệ:	235.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	23.500.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND/cổ phần

Trong đó:

Cổ đông	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	56.143.750.000	23,89	56.143.750.000	30,35
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	45.381.320.000	19,31	45.381.320.000	24,53
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	94.845.000.000	40,36	44.845.000.000	24,24
Các cổ đông khác	38.629.930.000	16,44	38.629.930.000	20,88
	235.000.000.000	100,00	185.000.000.000	100,00

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	23.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	23.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 73/NQ-ĐHĐCD ngày 29 tháng 4 năm 2022 như sau:

	VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	400.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.680.452.063
	2.080.452.063

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

5.21.1 Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê lại toàn bộ tài sản cố định đã chuyển nhượng cho Tổng Công ty cổ phần Phong Phú theo hợp đồng thuê số 109/2014/PPC-NT ngày 26 tháng 5 năm 2014, số 001/2016/PPC-NT ngày 04 tháng 01 năm 2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo, bao gồm:

- Dây chuyền kéo sợi 4 vạn cọc;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam và thiết bị chuyển đổi cơ cấu mặt hàng thuộc Nhà máy sợi 3;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam thuộc Nhà máy sợi 1 và Nhà máy sợi 2; và
- Các tài sản cố định thuộc Nhà máy sợi 1.

Tổng giá trị tài sản thuê:	295.473.643.000 VND.
Tiền thuê:	1.280.425.846 VND/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.21.2 Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	556.482,52	74.210,61
Euro (EUR)	-	2,86

5.21.3 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.254.389.058	1.254.389.058

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	580.384.378.773	531.557.435.539
Doanh thu bán hàng hóa	25.587.336.278	37.575.716.676
Doanh thu cung cấp dịch vụ	149.165.166.851	68.112.003.868
	755.136.881.902	637.245.156.083
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(199.180.960)	(220.521.929)
Giảm giá hàng bán	(3.610.697.388)	(1.087.035.435)
Chiết khấu thương mại	(3.872.700)	(12.606.456)
	(3.813.751.048)	(1.320.163.820)
Doanh thu thuần	751.323.130.854	635.924.992.263

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	43.353.401.207	59.809.170.886
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	46.339.809.174	14.954.109.189
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	4.571.364.130
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	151.974.494.737	110.596.168.983
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	149.431.842.817	102.827.763.275
Công ty TNHH Sinnika Việt Nam	5.601.637.979	-
	396.701.185.914	292.758.576.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.2 Giá vốn hàng bán

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của thành phẩm	580.378.677.250	497.042.726.561
Giá vốn của hàng hóa	22.255.081.430	32.800.039.168
Giá vốn của dịch vụ	85.992.419.557	55.476.743.577
	688.626.178.237	585.319.509.306

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	760.548.348	68.071.862
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.128.520.706	1.042.474.252
	2.889.069.054	1.110.546.114

6.4 Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	20.440.415.579	20.546.961.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.869.266.023	1.016.253.279
Phí trả nợ trước hạn	856.936.076	9.799.120
	24.166.617.678	21.573.014.326

6.5 Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	84.958.987	366.312.490
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	4.748.986.101	5.069.670.671
Chi phí bán hàng khác	3.493.788.292	2.954.325.798
	8.327.733.380	8.390.308.959

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	9.895.166.121	10.915.283.391
Tiền thuê đất	6.790.693.200	5.006.610.331
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.872.649.837	6.330.811.023
	23.558.509.158	22.252.704.745

6.7 Thu nhập khác

	2022 VND	2021 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	2.323.501.827	441.900.000
Thu nhập từ hỗ trợ phòng chống dịch Covid-19	-	256.820.000
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	2.307.629.450
Thu nhập khác	93.908.046	143.944.692
	2.417.409.873	3.150.294.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.8 Chi phí khác

	2022 VND	2021 VND
Thuế truy thu, nộp phạt	75.922.432	254.591.146
Giảm tiền thu phạt vi phạm hợp đồng	10.181.700.173	-
Chi phí phòng chống dịch Covid-19	-	79.502.341
Chi phí khác	1.226	38.811.265
	10.257.623.831	372.904.752

6.9 Lãi trên cổ phiếu**6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.503.153.141	2.080.452.063
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát	-	(400.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.503.153.141	1.680.452.063
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	20.722.222	18.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	68	91

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	2022	2021
Cổ phiếu đang lưu hành đầu năm	18.500.000	18.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	2.222.222	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.722.222	18.500.000

6.9.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính tổng hợp này.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	562.145.769.636	339.454.516.413
Chi phí nhân công	99.816.626.627	90.515.951.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.500.473.934	25.797.692.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.934.229.800	85.147.920.759
Chi phí khác bằng tiền	7.179.548.377	11.647.430.595
	789.576.648.374	552.563.512.076

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2022 VND	2021 VND
Tiền thu từ đi vay	687.447.511.955	628.946.425.483
	687.447.511.955	628.946.425.483

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2022 VND	2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay	709.790.221.456	608.148.925.436
	709.790.221.456	608.148.925.436

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	31/12/2022 EUR	USD	31/12/2021 EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	556.482,52	-	688.301,86	-
Phải thu ngắn hạn khách hàng	765.259,45	-	1.408.924,90	-
Phải trả người bán ngắn hạn	(1.269.398,92)	(433.350,00)	(525.225,04)	-
Vay và nợ thuê tài chính	(3.262.974,34)	-	(3.181.197,71)	-
	(3.210.631,30)	(433.350,00)	(1.609.195,99)	-

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

USD	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế USD	thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	+1	(32.106,31)	(762.845.996)
	-1	32.106,31	762.845.996
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	+1	(16.091,96)	(368.827.721)
	-1	16.091,96	368.827.721
EUR	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế EUR	thuế EUR
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	+1	(4.333,50)	(112.168.011)
	-1	4.333,50	112.168.011
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	+1	-	-
	-1	-	-

Rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ thuê TC	281.603.628.050	112.823.722.544	394.427.350.594
Phải trả người bán	304.724.151.356	33.155.141.875	337.879.293.231
Phải trả khác và chi phí phải trả	3.909.442.027	-	3.909.442.027
	590.237.221.433	145.978.864.419	736.216.085.852
Tại ngày 31/12/2021			
Các khoản vay và nợ thuê TC	315.164.267.148	100.384.884.998	415.549.152.146
Phải trả người bán	166.848.333.781	16.738.560.233	183.586.894.014
Phải trả khác và chi phí phải trả	2.745.832.724	-	2.745.832.724
	484.758.433.653	117.123.445.231	601.881.878.884

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp tài sản của mình cho các khoản vay (Xem thuyết minh số 5.2.1, 5.7, 5.9, 5.10 và 5.17).

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 26.800.000 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 25.000.000 VND.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	128.274.840.656	135.245.429.876	128.274.840.656	135.245.429.876
<i>Phải thu khác</i>	664.894.470	25.945.845.108	664.894.470	25.945.845.108
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	25.195.120.973	24.119.689.230	25.195.120.973	24.119.689.230
<i>Đầu tư ngắn hạn</i>	44.620.000.000	16.100.000.000	44.620.000.000	16.100.000.000
<i>Đầu tư dài hạn</i>	1.221.725.000	1.221.725.000	1.221.725.000	1.221.725.000
Tổng cộng	199.976.581.099	202.632.689.214	199.976.581.099	202.632.689.214
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	395.063.675.185	415.549.152.146	395.063.675.185	415.549.152.146
<i>Phải trả người bán</i>	337.977.710.977	183.586.894.014	337.977.710.977	183.586.894.014
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	3.909.442.027	2.745.832.724	3.909.442.027	2.745.832.724
Tổng cộng	736.950.828.189	601.881.878.884	736.950.828.189	601.881.878.884

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	2022 VND	2021 VND
Hội đồng quản trị		
Thủ lao	504.000.000	-
Ban kiểm soát		
Thủ lao	156.000.000	-
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	3.003.855.187	1.610.137.541

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	2022 VND	2021 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ	16.231.880.249	20.958.623.600
Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	43.353.401.207	59.809.170.886
Thuê tài sản và nhà xưởng	17.428.692.468	9.649.235.719
Lãi và phí quản lý thuê tài sản	5.045.491.030	237.676.689
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ	42.510.826.634	7.216.857.691
Cho thuê nhà xưởng	-	6.809.397.131
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	274.707.688.572	230.568.751.483
Gia công may	3.828.982.540	927.854.367
Thuê gia công	-	8.539.705.575
Vay dài hạn	40.000.000.000	19.500.000.000
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		
Bán hàng hóa thành phẩm	-	1.011.758.720
Gia công may	-	3.559.605.410
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế		
Bán hàng hóa, thành phẩm	96.821.652.369	56.069.053.461
Cho thuê nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	17.429.208.038	24.055.008.898
Gia công may	37.723.634.330	30.472.106.624

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	2022 VND	2021 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.379.874.729	2.430.568.749
Chi hộ	-	7.900.000
Mượn tiền	-	12.240.000.000
Vay ngắn hạn	-	18.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế		
Bán hàng hóa, thành phẩm	149.431.842.817	102.827.763.275
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	16.397.868.348	37.125.764.496
Thuê tài sản	4.167.000.000	999.000.000
Công ty TNHH Sinnika Việt Nam		
Cho thuê nhà xưởng	2.233.748.097	-
Cung cấp dịch vụ	3.367.889.882	-
<i>Sổ dư với các bên liên quan khác</i>		
<i>Sổ dư phải thu/ (phải trả) của Công ty với các bên liên quan khác:</i>		
Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.802.833.872	12.693.515.898
Phải thu dài hạn của khách hàng	36.653.153.023	45.904.883.713
Phải trả người bán	(11.028.723.962)	(13.932.091.494)
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Phải thu khách hàng	1.997.510.962	257.346.584
Người mua trả tiền trước	(15.877.369.170)	(16.149.233.463)
Phải trả người bán ngắn hạn	(219.029.141.853)	(121.196.407.001)
Phải trả người bán dài hạn	(33.155.141.875)	(16.738.560.233)
Vay dài hạn	(59.500.000.000)	(19.500.000.000)
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế		
Người mua trả tiền trước	-	(5.272.292.518)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	28.483.164.190	13.169.757.373
Phải trả người bán	-	(2.673.625.626)
Phải trả khác	(664.383.562)	(370.605.664)
Vay ngắn hạn	(10.000.000.000)	(18.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế		
Phải thu khách hàng	17.518.242.260	11.873.276.498
Phải trả người bán	(380.160.000)	-
Phải trả khác	(249.991.086)	-
Công ty TNHH Sinnika Việt Nam		
Phải thu khách hàng	807.372.933	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

9.2 Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản nợ ngắn hạn (Mã số 310) lớn hơn tài sản ngắn hạn (Mã số 100) của Công ty là 19.086.840.286 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 55.367.644.980 VND). Khả năng Công ty tiếp tục hoạt động phụ thuộc vào việc thực hiện các hoạt động kinh doanh có lãi trong tương lai. Các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và phải trả người bán ngắn hạn. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ hoạt động có lãi trong tương lai và đảm bảo đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 vẫn được lập trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp.



NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
Kế toán trưởng



ĐẶNG VŨ HÙNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2023